

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

NGHĨA BIỂU TRUNG CỦA TỪ LÁY TRONG NGÔN NGỮ THƠ, QUA TUYỂN TẬP “THƠ VIỆT NAM 1945-1985”

NGÔ THỊ THÚY NGA*

TÓM TẮT: Nhờ tính chất nói bóng và sự chuyển nghĩa bằng những hình thức ẩn dụ, so sánh, hoán dụ, nói lái, chơi chữ, láy... làm cho thơ có những ý nghĩa mới tinh tế, đa dạng, như: nghĩa bóng, nghĩa biểu trưng, nghĩa biểu tượng, v.v. Chính hiện tượng đa nghĩa, đã khiến ngôn ngữ của thơ trở nên mơ hồ mà nhiều khi phải có sự tưởng tượng, liên tưởng mới có sự giải mã và cảm thụ hết được vẻ đẹp tối đa của nó. Nghĩa biểu trưng của từ láy trong ngôn ngữ thơ qua tuyển tập “Thơ Việt Nam 1945-1985” (Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1976) là một minh chứng cho điều đó.

TỪ KHÓA: nghĩa biểu trưng; từ láy; thơ; thơ tiếng Việt; hiện đại.

NHẬN BÀI: 21/5/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 16/8/2020

1. Một số vấn đề chung

Trong các văn bản văn học, các tác phẩm thơ ca, từ láy có tác dụng để miêu tả hình dạng, nhấn mạnh đặc điểm của tâm lí, tình trạng, tinh thần, tâm trạng... của con người, các hiện tượng, sự vật trong cuộc sống.

1.1. Về khái niệm nghĩa từ vựng của từ và nghĩa biểu trưng: Nghĩa từ vựng của từ, bản chất là một tồn tại tâm lí tinh thần. Trong nội dung tồn tại tinh thần ấy thì một bộ phận là sự phản ánh, sự khái quát những dấu hiệu thuộc tính của sự vật hoặc tồn tại mà từ biểu đạt, gọi tên. Tuy nhiên, có một bộ phận, nó là sự ánh xạ, sự hình dung tương tượng mà người nói hay người dùng thổi vào, gán vào cho nó nội dung ý nghĩa. Loại nghĩa ấy, trước đây trong từ vựng, người ta thường gọi là nghĩa bóng. Còn một số khác lại gắn nó với một khoa học khác: khoa học nghĩa biểu trưng (sym bolism), nghĩa biểu trưng, nghĩa biểu tượng.

Nghĩa biểu trưng là một trong những kiểu loại nghĩa từ vựng. Kiểu loại nghĩa này thể hiện đặc điểm tư duy ngôn ngữ trong khoa học nói chung cũng như trong ngôn ngữ nói riêng. Vì thế, nó đã được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ đề cập đến. Cụ thể, sau khi phát biểu của Ferdinand De Saussure về bản chất của kí hiệu ngôn ngữ, năm 1923, trong công trình “Nghĩa của nghĩa”, Charler K.Ogden và Ivor Armstrong Richads đã ghi rõ “*The meaning of meaning - A study of influence of language upon thought and the science of symbolism*” (Nghĩa của nghĩa - Một nghiên cứu ảnh hưởng của ngôn ngữ lên tư duy và của khoa học biểu trưng). Trong đó, các ông đã khẳng định rằng trong nghĩa của từ, có một bộ phận không hoàn toàn là võ đoán mà có tính lí do, có tính biểu trưng - tức là có căn cứ. Căn cứ đó, có thể là về mặt âm thanh, chữ viết... (Dẫn theo Lê Quang Thiêm, *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, 2008, tr.74). Tiếp theo, năm 1960, Roman Jakobson trong “*Ngôn ngữ học và thi học*”, khi chỉ ra sáu chức năng: nhận cảm, cảm xúc, siêu ngữ, thi pháp, kết nối và tham chiếu, đã nhấn mạnh chức năng thi pháp. Đồng thời, ông cũng nói rõ: có giá trị biểu trưng hay là nghĩa biểu trưng, biểu tượng của từ ngữ được thể hiện trong thơ ca. (R. Jakobson, 1960, *Linguistics and poebies*, Cambridge, MIT). Đến năm 1995, khi xem xét các “*Lí thuyết về nghĩa và các kiểu nghĩa*”, J Lyons cho rằng đó là lí thuyết trả lời cho câu hỏi “*Nghĩa là gì?*”. Đồng thời, khi xác định “*nghĩa của nghĩa*”, J.Lyon có phân biệt tín hiệu tự nhiên và quy ước. Ông dẫn hai câu tiếng Anh: “*That red flag means dangen*” (lá cờ đỏ biểu thị nguy hiểm) và “*Smoke means fire*” (Cỏ khói nghĩa là có lửa). Hai câu này có khác biệt quan trọng. Trong khi khói là tín hiệu tự nhiên (*natural*) của lửa, mối liên hệ có nguyên do với cái nó biểu thị, thì lá cờ là dấu hiệu quy ước để biểu thị sự nguy hiểm. Nó là một biểu trưng (*Symbol*) được con người xác lập. Tiến thêm một bước, ông đã thừa nhận tính biểu trưng thể hiện rõ ở tín hiệu ngôn ngữ - một hệ thống tín hiệu thứ hai - quy ước, có điều kiện. Nên, nghĩa về bản chất có tính biểu trưng (*Symbol*).

*ThS; Trường THPT Nghi Lộc 3, Nghệ An; Email: thuynga66.md@gmail.com

Như vậy, trong nghĩa của ngôn ngữ, cụ thể ở đây là nghĩa từ vựng của từ là có tính biểu trưng. Đây là phạm vi có tính quy ước. Và có thể khẳng định có một kiểu nghĩa, một bộ phận nghĩa từ vựng của từ có tính biểu trưng.

Ở Việt Nam đã có không ít nghiên cứu về nghĩa biểu trưng, trong đó có Hoàng Tuệ. Trong bài “*Tín hiệu và biểu trưng*” in trong cuốn “*Cuộc sống ở trong ngôn ngữ*” (Nxb Tác phẩm mới, Hội Nhà văn Việt Nam, 1984, tr.49-55), Hoàng Tuệ cho rằng: “Biểu trưng là mặt tâm lí - xã hội học của biểu trưng hóa”, “Quá trình biểu trưng hóa của tín hiệu, một quá trình vốn có truyền thống tâm lí của nó trong đời sống xã hội và được ghi lại một cách tế nhị, độc đáo trong ngôn ngữ”. Sau đó, vận dụng, kế thừa quan điểm này, Phi Tuyết Hinh đã hoàn thành luận án “*Giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ láy tiếng Việt*”, HN, 2001. Trong khi nghiên cứu về các kiểu nghĩa, nghiên cứu về trường ngữ nghĩa, khi phân tích hiện tượng nhiều loại nghĩa, các tác giả Nguyễn Văn Tu, Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp... đã nói về loại nghĩa bóng. Rõ ràng, nghĩa bóng là loại nghĩa liên quan đến nội dung của nghĩa biểu trưng. Gần đây nhất, do ảnh hưởng của tri nhận luận và chức năng luận, Lê Quang Thiêm với công trình “*Ngữ nghĩa học*”, (Nxb Giáo dục, 2008) đã gọi tên một cách cụ thể là *nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng*, trong quan niệm ba tầng, sáu kiểu nghĩa, với những kiến giải khá chi tiết của tác giả. Theo tác giả, nghĩa biểu trưng là loại nghĩa dành cho nội dung nghĩa những từ mà hình thức ngữ âm (mô phỏng âm thanh) và hình thức cấu âm (mô phỏng cấu hình như có liên hệ đến nội dung được biểu hiện của từ). Hay nói cách khác, nghĩa biểu trưng là biểu đạt một cách tượng trưng âm thanh hay hình dáng mà từ gọi ra mà người nói người nghe có thể hình dung, liên tưởng đến.

Cũng cần nói thêm rằng, thuật ngữ biểu trưng, biểu tượng (symbol, symbolism) thường dùng chung và phân biệt biểu trưng với biểu tượng (image và imanegy). Chúng có cội nguồn lâu đời khi loài người thừa nhận sự xuất hiện của ngôn ngữ và chữ viết là thừa nhận một hệ thống biểu trưng, biểu tượng. Đó là việc lấy âm, lấy chữ thay cho thế giới thực tại, biểu đạt thực tại.

1.2. Về phương thức láy: Cho đến nay, nhiều công nghiên cứu về hiện tượng láy nói chung và từ láy nói riêng trong tiếng Việt. Mặc dù có nhiều tên gọi khác nhau như “từ phản điệp” (Đỗ Hữu Châu), “từ lặp láy” (Hồ Lê), “từ lặp láy” (Nguyễn Nguyên Trứ), “từ láy âm” (Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Văn Tu)... nhưng tên gọi được sử dụng phổ biến nhất vẫn là *từ láy* (Hoàng Tuệ, Hoàng Văn Hành, Nguyễn Thiện Giáp...) Và, mặc dầu có nhiều quan niệm khác nhau về láy, song nhìn chung các nhà ngôn ngữ học đều thừa nhận: láy là phương thức lặp lại toàn thể hay một số yếu tố của từ gốc mà từ láy khi phát âm, hai điểm phát âm sẽ trùng nhau (từ láy hoàn toàn) hay tiến sát gần nhau (từ láy không hoàn toàn), tạo thành một chuỗi hòa âm, giúp cho nhạc điệu của diễn đạt ngôn ngữ uyển chuyển, nhịp nhàng. Đồng thời, tăng giá trị gợi thanh, gợi hình, gợi cảm và sắc thái hóa. Nhờ đó, trong thơ ca dân gian cũng như thơ của văn học viết Việt Nam, từ xưa đến nay, các nhà thơ đã xem từ láy như một phương thức tu từ giàu giá trị để vừa tăng tính nhạc cho thơ vừa góp phần gửi gắm, diễn đạt cảm xúc, tình cảm, tư tưởng trong thế giới nội tâm vô cùng tinh tế, phong phú và phức tạp của con người.

1.3. Bài viết này không đi vào phân tích cấu tạo của từ láy hay mối quan hệ giữa hai mặt ngữ âm và ngữ nghĩa mà bằng phương pháp thống kê định lượng, qua việc khảo sát nghĩa biểu trưng của từ láy trong ngôn ngữ thơ (trên tư liệu tuyển tập “*Thơ Việt Nam 1945-1985*”, Nxb Văn học, HN, 1985), chúng tôi chỉ tập trung khai thác, mô tả, phân tích nghĩa của từ láy ở trạng thái động, khi đi vào ngôn ngữ thơ cũng như thử kiểm chứng đặc trưng nghĩa của từ láy trong ngôn ngữ thơ Việt Nam.

2. Nghĩa biểu trưng của từ láy trong ngôn ngữ thơ, qua tuyển tập “Thơ Việt Nam 1945-1985” (Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1976)

Qua việc khảo sát tư liệu đã dẫn ở trên với 215 bài thơ của 124 tác giả, chúng tôi thấy nghĩa biểu trưng của từ láy trong thơ quả là một hiện tượng khá thú vị. Có đến 115 bài thơ sử dụng từ láy, chiếm tới 54%, nghĩa là hơn một nửa số bài thơ sử dụng từ láy trong tổng số bài thơ của tuyển tập. Bên cạnh việc có những bài thơ sử dụng từ láy với mật độ khá dày thì dường như các nhà thơ rất ưu ái từ láy khi lựa chọn từ ngữ đất cho thơ, như: Hồ Chí Minh, Bằng Việt, Giang Nam, Bùi Minh Quốc, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, v.v.

Đọc “Chuyến đò đêm giáp ranh” của Hữu Thịnh, độc giả sẽ không khỏi không ấn tượng với những câu thơ rất giàu sức gợi:

“Tiếng bìm bịp bập bênh trong đêm nước lên/ Có lác, có lẩn cửa vào đêm ram ráp/
Ếch nhái nghiêng rặng sao mà sốt ruột/ Chóp nhì nhằng lô cốt méo bên sông/Bến đò chìm trong đêm mênh mông.

(...)Đêm giáp ranh có cái gì đó đăm đăm/(...) Chúng tôi đi còn tần ngần ngoài lại...”

Các từ láy trên dường như đã đánh thức cho người đọc những liên tưởng về hình ảnh, về âm thanh, về màu sắc, về không gian, về thời gian và xúc cảm. Là một không gian được gợi lên cụ thể, thân thuộc, gần gũi, thực mà như hư ảo, mà xa vắng, mà mơ hồ, như là cõi lòng mênh mang, vô định của nhân vật trữ tình.

Với “Quê hương”, Giang Nam đã tạo ra những từ láy đất, sáng và rất trong:

“Tôi mơ màng nghe chim hót trên cao”; “Nhìn tôi cười khúc khích”;

“Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích”; “Mắt đen tròn thương thương quá đi thôi”

“Lại gặp em/Then thùng nép sau cánh cửa/

Vẫn khúc khích cười khi tôi hỏi nhỏ/Chuyện chồng con (khó nói lắm anh ơi!)/

Tôi nắm bàn tay nhỏ nhắn ngâm ngùi/ Em vẫn để yên trong tay tôi nóng bỏng”.

Các từ láy này đã làm sống dậy trong trái tim độc giả hình ảnh về một “cô bé nhà bên” đáng yêu, dễ thương rồi trở thành “cô du kích” dũng cảm gan dạ, cũng như xúc cảm mến thương tinh tế, kín đáo, thiêng liêng của nhân vật trữ tình...

Thiết nghĩ, để diễn tả được những ý nghĩa biểu đạt trên của thơ, chính nhờ giá trị biểu trưng của từ láy. Và qua quá trình khảo sát, chúng tôi bước đầu nhận ra ba kiểu nghĩa biểu trưng của từ láy: biểu trưng hình ảnh, biểu trưng âm thanh và biểu trưng cảm xúc.

2.1. Từ láy mang nghĩa biểu trưng hình ảnh

Trong số 124 tác giả bao gồm 216 bài thơ đã có đến 58 bài và với 106 từ láy mang kiểu nghĩa biểu trưng này, chiếm 30% cũng là con số đáng lưu ý. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là chỗ những từ láy mang nghĩa biểu trưng hình ảnh trong ngôn ngữ thơ không chỉ xuất hiện với ý nghĩa số lượng, mà qua sự hóa công của thi sỹ, chúng trở thành những từ ngữ thực sự giàu ý nghĩa để diễn tả hình ảnh đời sống trong thơ. Đồng thời, mỗi nghĩa biểu trưng hình ảnh lại có hiện tượng trường từ khá phong phú, đa dạng và giàu có. Ví dụ: với sự láy lại của nguyên âm “a” trong từ láy “bát ngát” và phụ âm “m” trong từ láy “mênh mông” là những nguyên âm và phụ âm có độ mở lớn nên những câu thơ có sử dụng các từ láy như trên sẽ gợi ra những hình ảnh, những không gian rộng lớn đến vô cùng, dường như không có bến bờ, không có giới hạn. Có thể thấy rõ điều này qua các trường hợp như: “Giữa dòng bàn bạc việc quân, Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền” (Rằm tháng giêng, Hồ Chí Minh, tr.9), “Những cánh đồng thơm ngát, Những ngả đường bát ngát” (Đất nước, Nguyễn Đình Thi, tr.198). Hay “mênh mông” trong “Bến đò chìm trong đêm mênh mông” (Chuyến đò đêm giáp ranh, Hữu Thịnh, tr.125), trong “Mênh mông cát trắng hồng phai mịn màng” (Nha Trang, Sóng Hồng, tr.257).

Ở trường hợp khác, để biểu trưng những hình ảnh với ý nghĩa chỉ sự không vững vàng, dễ mất thăng bằng do ở vị trí cao mà không có chỗ dựa, không có chỗ bám víu, ngôn ngữ thơ có những từ láy như: “Rêu chuối đá chơm, đường chênh vênh” (Một cuộc hành quân, Khương Hữu Dụng, tr.129), “Đèo cao nắng tắt bóng cheo leo” (Nhớ Huế quê tôi, Thanh Tịnh, tr.278).

Ngoài ra, những từ láy lấp lánh, long lanh, lóng lánh trong những câu thơ sau đã giúp cho câu thơ diễn tả sắc cái vẻ đẹp trong suốt, tinh khôi, sáng ngời, rạng ngời, cũng như niềm hân hoan, rạo rực, đắm say của con người: “Nắng long lanh trong mắt người bám biển” (Bài thơ về hạnh phúc, Bùi Minh Quốc, tr.43), “Sông long lanh nước sánh đôi bờ” (Đưa dâu qua cầu Bến Hải, Cảnh Trà, tr.46), “Buổi chiều qua trăng cô voi, Ngước nhìn mút mắt khoảng trời long lanh” (Những dấu chân qua trăng cô, Thanh Thảo, tr.273), “Sương treo dâu ngọn cỏ, Sương lại càng long lanh” (Thăm lúa, Trần Hữu Thung, tr.334), “Mỗi tối đem com, mắt em long lánh” (Đám cưới giữa mùa xuân, Viễn Phương, tr.373)...

Nhờ từ láy mang ý nghĩa biểu trưng này mà hình ảnh trong thơ đã hiện lên sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn, mời gọi cũng như để lại nhiều dư ba, ám ảnh trong trái tim độc giả yêu thơ. Điều đó, góp phần rất lớn trong việc diễn tả, gửi gắm thế giới thơ cũng như cảm xúc, tình cảm, tư tưởng của nhân vật trữ tình, của tác giả trước cuộc đời, trước nhân tình thế thái.

2.2. Từ láy mang ý nghĩa biểu trưng âm thanh

Song song với từ láy mang nghĩa biểu trưng hình ảnh là từ láy mang nghĩa biểu trưng âm thanh. Ở loại nghĩa này, xuất hiện tuy không nhiều, chỉ gồm 56 từ láy trên 32 bài thơ sử dụng chúng, chỉ chiếm 19% trên tổng số 216 bài. Nhưng đã thể hiện khá rõ vai trò trong việc tạo nên nhạc thơ, diễn tả ý thơ, tình thơ. Kiểu như “*Những phỏ dài xao xác hơi may*” (*Đất nước*, Nguyễn Đình Thi) gợi cho độc giả liên tưởng đến một âm thanh khá đặc biệt, âm thanh va vào nhau nhẹ mà cao và sâu và rất trong giữa những chiếc lá vàng rơi cùng với gió heo may, báo hiệu mùa thu vừa mới chớm lòng Hà Nội. Hay ở một phía khác, một âm thanh hoàn toàn khác. Đó là tiếng của những bước chân nhanh, mạnh, dồn dập, liên tiếp. Đó là âm thanh gọi đến một sức mạnh như long trời lở đất của quân và dân ta trong cuộc chiến sinh tử một mất một còn, trong tư thế quyết chiến quyết thắng, sẵn sàng xả thân...qua những câu thơ: “*Những đường Việt Bắc của ta, Đêm đêm rầm rập như là đất rung, Quân đi điệp điệp trùng trùng*” (*Việt Bắc*, Tố Hữu, tr.302). Nhờ ý nghĩa biểu trưng âm thanh này, bài thơ đã góp phần thể hiện cảm hứng hào hùng lãng mạn, khuynh hướng sử thi của văn học kháng chiến Việt Nam 1945-1975.

Để biểu trưng cho những âm thanh trong, cao, ngân vang, tươi vui và náo nức, các nhà thơ đã sử dụng những từ láy đất, trong sáng như “*Khi bờ tre riu rít tiếng chim kêu*” (*Nhớ con sông quê hương*, Tế Hanh, tr.263), Niềm vui “*Thăm lúa*” của Trần Hữu Thung (*Tiếng chim nghe thánh thót, văng vẳng khắp cánh đồng*). Hay trong niềm hân hoan của tâm hồn thơ Trần Nhật Lam khi “*Qua vùng quan họ*”: “*Lúc cao lúc là cánh bay, Véo von lòng trúc mà say lòng người*”...

Có thể nói rất nhiều những từ láy giàu giá trị gợi thanh trong thơ như: “*Bồn bề phong cảnh vắng teo, Chỉ nghe cọt két tiếng chèo thuyền nan*” (*Đi thuyền trên sông Đáy*, Hồ Chí Minh), “*Kéo kệt nhà ai tiếng võng trưa*” (*Trở về quê nội*, Lê Anh Xuân), “*Rào rào trận lá tuôn...Tức thì trăm ngọn suối, Nôi róc rách reo mừng*” (*Mâm Non*, Võ Quang).

2.3. Từ láy mang ý nghĩa biểu trưng cảm xúc

Điều đáng nói ở đây, trong ba kiểu nghĩa biểu trưng của từ láy đã nói, thì dường như trong ngôn ngữ thơ, các nhà thơ khá mặn mà hơn với từ láy có nghĩa biểu trưng cảm xúc. Điều này, thể hiện trước hết ở số lượng từ láy thuộc kiểu loại này. Trong khi từ láy có nghĩa biểu trưng hình ảnh là 106 từ, từ láy có nghĩa biểu trưng âm thanh là 56 thì từ láy mang nghĩa biểu trưng cảm xúc là 126 từ với 25 bài thơ. Có thể lí giải, bởi vì thơ là tiếng lòng, là rung động, là xúc cảm, thơ là những biến thái phức tạp và tinh vi của thế giới nội tâm con người.

Có thể dễ dàng bắt gặp những trạng thái cảm xúc phức hợp của nhân vật trữ tình trong cùng một bài thơ ở kiểu nghĩa biểu trưng này. Đó là nỗi ngỡ ngàng, hạnh phúc, say sưa, sôi sục, khát khao, giục giã, náo nức...xuất hiện với mật độ dày trong “*Lên miền Tây*” của Bùi Minh Quốc: “*...Nghìn khát vọng chắt chùng mơ ước lớn...Những con người sung sướng nhất trần gian... Say sưa hương một mùa tươi ngắt trái... Và lòng trai sôi sục khát khao... Náo nức giữa rừng xanh Tây Bắc*”. Đó là niềm xúc động vừa “*run run*” vừa “*ngậm ngùi*” của nhân vật trữ tình khi được “*Trở về quê nội*” (Lê Anh Xuân): “*...Tay run run nắm những bàn tay... Ngậm ngùi kể chuyện ta nghe...*”. Đó là nỗi lòng lo âu của một tấm lòng người lính đối với Bác trong “*Đêm nay Bác không ngủ*” (Minh Huệ): “*Thôn thức cả nỗi lòng... Nhưng bụng vẫn bồn chồn... Lòng anh cứ bề bộn...*”. Đó còn là tình nghĩa quân - dân son sắt, sâu nặng, thủy chung, mặn mà... được biểu trưng qua những từ láy: “*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng... Tiếng ai tha thiết bên cồn, Bâng khuâng trong dạ bồn chồn bước đi... Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh...*” (*Việt Bắc*, Tố Hữu). Chỉ ba từ lá: *ngậm ngùi*, *bồn rối*, *lặng lẽ* đã diễn tả tinh tế ý nghĩa cái rụt rè, do dự muốn nói mà không dám nói, muốn trao mà không dám trao của một tình đầu, tình trong sáng, tình e ấp trong mấy câu thơ: “*Giấu một chùm hoa trong chiếc khăn tay, Có*

gái ngấp ngừng sang nhà hàng xóm...Hoa bưởi thơm cho lòng bồi rối....Cô gái như chùm hoa lẳng lẽ..." (Hương thơm, Phan Thị Thanh Nhân), ...

4. Kết luận

Có thể nói, với việc sử dụng từ láy đã góp phần làm cho ngôn ngữ thơ tiếng Việt trở nên tinh tế, phong phú, giàu có, tài hoa và uyển chuyển. Từ láy tăng tính nhạc cho thơ, làm cho câu thơ trôi chảy, dễ đọc, dễ thuộc, dễ nhớ. Đồng thời, diễn tả thành công tầng sâu nhất trong thế giới nội tâm phức tạp và đầy bí ẩn của con người. Và như vậy, cũng có thể khẳng định nhờ giá trị biểu trưng âm thanh, biểu trưng hình ảnh và biểu trưng cảm xúc, từ láy đã thực sự chứa đựng sức sống tiềm tàng và vẻ đẹp sâu sắc, tạo ra những hiệu ứng nghệ thuật cho thơ, trở thành từ ngữ của văn học, từ ngữ của thơ ca. Nhờ thế mà ai đó đã nói rằng: đọc thơ, ta nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy và nếm được, nghĩa là thơ không chỉ tác động vào tri giác mà thơ tác động lên tất cả các giác quan của người đọc. Đồng thời, trong khi khai thác ba kiểu loại nghĩa biểu trưng của từ láy trong ngôn ngữ thơ đã chỉ ra ở trên, chúng tôi thấy một hiện tượng liên quan đến từ láy trong ngôn ngữ thơ. Đó là có những từ láy có sự phức hợp nghĩa vừa là nghĩa biểu trưng hình ảnh, vừa biểu trưng âm thanh, vừa biểu trưng hình ảnh vừa biểu trưng cảm xúc. Và sự chuyển nghĩa, sự phát triển nghĩa từ đơn nghĩa sang đa nghĩa, từ nghĩa biểu trưng kiểu loại này sang nghĩa biểu trưng thuộc kiểu loại khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristole, Lưu Hiệp dịch (1990), *Nghệ thuật thơ ca*, Văn tâm điều long, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Charler K. Ogden and Ivor Armstrong Richards (1923), *The meaning of meaning, A study of influence of language upon thought and the science of symbolism*.
3. Đỗ Hữu Châu (1982), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp.
4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Ferdinand De Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
7. Hoàng Tuệ (1977), *Tín hiệu và biểu trưng cuộc sống ở trong ngôn ngữ*, Nxb Tác phẩm mới, tr.49-56.
8. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt trong thời kì 1858 - 1945*, Nxb Khoa học xã hội.
9. Lê Quang Thiêm (2006) *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Lê Quang Thiêm (2006), "Tầng nghĩa và kiểu nghĩa chức năng từ vựng", Tạp chí *Ngôn ngữ số 6*.
11. Thơ Việt Nam 1945 - 1985, Nxb Văn học, 1985.

The symbolic meaning of alliterative words in the poetry language through the collection of "Vietnamese Poetry 1945-1985"

Abstract: Thanks to the figurative nature and the meaning transfer in the forms of metaphor, comparison, metonymy, spoonerism, pun, alliteration..., poetry can have new and sophisticated meanings, such as: figurative sense, symbolic meaning, etc. It is polysemy which makes the poetry language so vague that sometimes it takes imagination and association to decipher and absorb completely all of its beauty. The symbolic meaning of alliterative words in the poetry language through the collection of "Vietnamese Poetry 1945-1985" (Tác phẩm mới Publisher, Hanoi, 1976) is the evidence of that.

Key words: alliterative word; symbolic meaning; poetry; Vietnamese poetry; modern.